

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,424,886,501,519	3,225,983,134,981
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	387,689,970,804	522,289,121,807
1 . Tiền	111		225,833,537,458	210,889,121,807
2 . Các khoản tương đương tiền	112		161,856,433,346	311,400,000,000
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		271,000,000,000	444,599,939,200
1 . Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	271,000,000,000	444,599,939,200
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,777,984,954,295	1,300,266,599,186
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,458,852,347,671	978,060,887,349
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		256,205,268,449	273,214,579,120
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		54,000,000,000	42,000,000,000
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	9,465,903,283	9,529,697,825
7 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(538,565,108)	(2,538,565,108)
8 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV . Hàng tồn kho	140		1,698,509,670,582	744,921,589,377
1 . Hàng tồn kho	141	V.6	1,701,226,056,634	746,824,204,694
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6	(2,716,386,052)	(1,902,615,317)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		289,701,905,838	213,905,885,411
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2,722,734,070	815,216,121
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		227,799,206,852	179,276,593,009
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	59,179,964,916	33,814,076,281
4 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 . Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,289,490,565,207	1,257,720,412,059
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		52,185,583,827	48,280,229,250
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 . Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	52,185,583,827	48,280,229,250
7 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	220		743,898,779,277	618,913,346,416
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	743,313,196,506	617,596,330,940
- Nguyên giá	222		2,071,129,376,477	1,876,387,441,501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,327,816,179,971)	(1,258,791,110,561)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	585,582,771	1,317,015,476
- Nguyên giá	228		14,619,624,978	13,836,606,086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,034,042,207)	(12,519,590,610)
III . Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240		277,085,094	63,321,585,275
1 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	277,085,094	63,321,585,275
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250		450,794,424,974	481,025,286,013
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	409,947,408,174	440,178,269,213
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	49,208,570,000	49,208,570,000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	(8,361,553,200)	(8,361,553,200)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI . Tài sản dài hạn khác	260		42,334,692,035	46,179,965,105
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	42,334,692,035	46,179,965,105
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 . Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 . Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5 . Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		5,714,377,066,726	4,483,703,547,040
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,755,193,211,273	2,600,510,478,352
I . Nợ ngắn hạn	310		3,703,414,294,523	2,571,685,982,812
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2,475,774,579,236	1,369,985,803,887
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		193,827,937,102	142,165,386,562
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	20,866,634,305	13,641,924,364
4 . Phải trả người lao động	314		404,156,566,589	375,322,317,348
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	38,419,865,169	43,478,624,002
6 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,058,199,813	6,627,121,537
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	89,548,499,282	75,101,493,401
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	7,438,662,928	70,244,921,089

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		470,323,350,099	475,118,390,622
II . Nợ dài hạn	330		51,778,916,750	28,824,495,540
1 . Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 . Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	1,775,578,790
7 . Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1,100,000,000	100,000,000
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	23,730,000,000	-
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 . Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	26,948,916,750	26,948,916,750
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,959,183,855,453	1,883,193,068,688
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1,959,183,855,453	1,883,193,068,688
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		441,000,000,000	441,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441,000,000,000	441,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24,469,859,758	24,469,859,758
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,693,895,152	1,693,895,152
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		737,769,044,183	719,359,590,007
10 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		644,257,441,752	589,289,290,690
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		511,470,630,243	534,208,473,089
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		132,786,811,509	55,080,817,601
12 . Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		109,993,614,608	107,380,433,081
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		5,714,377,066,726	4,483,703,547,040

Người lập biểu



NGUYỄN BÍCH THỦY

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRÂM ANH

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2023

TRẦN MINH CÔNG



TRẦN MINH CÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2022

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			1	2	3	4
A	B	C				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2,646,846,870,683	1,618,933,871,672	8,468,423,448,907	6,009,964,446,181
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2	344,522,341	597,328,199	3,705,152,871	1,650,607,368
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		2,646,502,348,342	1,618,336,543,473	8,464,718,296,036	6,008,313,838,813
4. Giá vốn hàng bán	11		2,353,077,138,224	1,449,677,395,933	7,540,538,495,829	5,485,468,680,069
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		293,425,210,118	168,659,147,540	924,179,800,207	522,845,158,744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	72,749,259,499	23,815,256,701	125,452,535,237	67,059,614,371
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	62,344,784,422	9,973,452,836	117,222,427,125	25,164,287,965
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. <i>Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</i>	24		609,851,688	7,890,252,970	26,091,977,791	9,628,992,405
9. Chi phí bán hàng	25		157,878,721,735	64,277,667,932	442,584,554,531	216,430,924,872
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		97,358,672,800	77,504,262,356	300,504,037,622	261,378,504,395
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49,202,142,348	48,609,274,087	215,413,293,957	96,560,048,288
12. Thu nhập khác	31		7,050,874,218	1,120,983,896	9,532,319,158	4,218,640,210
13. Chi phí khác	32		3,331,474,316	1,061,961,206	6,674,451,069	1,075,155,812
14. Lợi nhuận khác	40		3,719,399,902	59,022,690	2,857,868,089	3,143,484,398
15. Tổng lợi nhuận kế toán	50		52,921,542,250	48,668,296,777	218,271,162,046	99,703,532,686
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	14,878,632,440	4,359,032,651	42,150,036,003	16,241,243,110
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38,042,909,810	44,309,264,126	176,121,126,043	83,462,289,576
19. Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	61		37,509,481,188	41,816,273,854	172,867,996,173	80,165,093,495
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		533,428,622	2,492,990,272	3,253,129,870	3,297,196,081
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		729	753	3,072	1,267

Người lập



NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÂM ANH



Ngày 30 tháng 01 năm 2023

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

TRẦN MINH CÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2022

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8,107,582,519,949	6,196,861,463,076
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7,139,997,562,931)	(5,014,798,183,408)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,092,357,386,278)	(1,096,860,935,322)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(33,745,898,251)	(24,715,787,179)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	534,938,063,158	445,866,708,253
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(543,010,220,185)	(392,875,501,171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(166,590,484,538)	113,477,764,249
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(117,375,588,323)	(151,053,736,479)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,973,151,927	620,354,558
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(159,000,000,000)	(322,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	330,599,939,200	343,363,086,590
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,830,000,000)	(12,740,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72,847,256,718	56,351,056,035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	128,214,759,522	(85,959,239,296)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	71,643,465,243	71,514,404,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(110,719,723,404)	(11,268,677,428)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52,920,000,000)	(176,038,221,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(91,996,258,161)	(115,792,495,028)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(130,371,983,177)	(88,273,970,075)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	522,289,121,807	609,935,333,608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4,227,167,826)	627,758,274
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	387,689,970,804	522,289,121,807

Người lập



NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÂM ANH



TRẦN MINH CÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
- Ngành nghề kinh doanh chính : sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại, KD thiết bị, phụ tùng ngành may, dịch vụ giao nhận vận chuyển XNK
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Các công ty con, liên kết :

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Công ty con	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH May Thuận Tiến	82.50%
Công ty TNHH May Tiến Thuận	82.50%
Công ty TNHH Nam Thiên	83.55%
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	66.78%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Công ty liên kết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	26.00%
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	25.24%
Công ty Cổ phần May Công Tiến	28.38%
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	26.06%
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	33.30%
Công ty Cổ phần May Việt Tân	34.98%
Công ty Cổ phần May Tây Đô	45.83%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	31.53%
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	40.00%
Công ty Cổ phần Việt Hưng	35.00%
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	20.85%
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	25.00%
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	49.00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	25.80%
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	34.98%
Công ty TNHH Việt Khánh	40.00%
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	25.00%
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	40.00%
Công ty TNHH Việt Thái Tech	25.00%
Cửa hàng HTKD Việt Tiến – Tung Shing	25.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ

Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	2,5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị quản lý	1,5 - 7

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được ước tính từ 1,5 năm đến 20 năm.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hoá khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong kỳ

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
- Lỗ tỷ giá hối đoái

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt		3,291,222,543		2,476,827,464	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		222,542,314,915		208,412,294,343	
- Tương đương tiền		161,856,433,346		311,400,000,000	
Cộng		387,689,970,804		522,289,121,807	
		-		-	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn		271,000,000,000	271,000,000,000	444,599,939,200	444,599,939,200
- Tiền gửi có kỳ hạn		271,000,000,000	271,000,000,000	444,599,939,200	444,599,939,200
a2) Dài hạn		-	-	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết		165,391,872,731		163,185,872,731	
Lợi ích công ty mẹ trong lợi nhuận của cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư		244,555,535,443		276,992,396,482	
		409,947,408,174		440,178,269,213	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Cty CP dệt may Liên Phương		6,000,000,000		6,000,000,000	
Ngân Hàng CPTM Đông Á		15,061,750,000	(8,361,553,200)	15,061,750,000	(8,361,553,200)
Ngân hàng Ngoại thương VN		22,146,820,000		22,146,820,000	
Công ty CP chỉ may Phong Việt		1,000,000,000		1,000,000,000	
Công ty CP ĐTPT VINATEX		5,000,000,000		5,000,000,000	
		49,208,570,000	(8,361,553,200)	49,208,570,000	(8,361,553,200)
		-	-	-	-
		Cuối kỳ		Đầu năm	
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn		1,458,852,347,671		978,060,887,349	
- Mitsubishi Corporation Fashion Co.Ltd		-		199,499,285,122	
- Uniqlo Co. Ltd		582,960,979,093		74,107,472,607	
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan		496,784,988,210		406,646,289,657	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		379,106,380,368		297,807,839,963	
4. Phải thu khác					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		9,465,903,283		9,529,697,825	

- Phải thu lãi tiền gửi	4,968,589,040	5,403,372,888
- Phải thu người lao động	644,588,460	513,344,370
- Các bên liên quan	1,234,202,741	2,714,393,163
- Phải thu khác.	2,618,523,042	898,587,404
b) Dài hạn	52,185,583,827	48,280,229,250
Ký cược, ký quỹ		
- Các bên liên quan	37,679,232,000	34,575,552,000
- Các bên khác	14,506,351,827	13,704,677,250

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	538,565,108		2,538,565,108	
- Công ty TNHH thương mại đầu tư Việt Hưng	335,444,814		2,335,444,814	
- Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội	203,120,294		203,120,294	

6. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	198,056,406,746		176,790,632,112	
- Công cụ, dụng cụ;	379,879,503		208,782,127	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	958,786,067,297		108,283,075,475	
- Thành phẩm;	456,627,741,633	(2,505,145,797)	408,973,738,678	(1,603,052,331)
- Hàng hóa;	83,067,370,138	(176,259,060)	47,098,705,467	(291,549,504)
- Hàng gửi bán;	4,308,591,317	(34,981,195)	5,469,270,835	(8,013,482)
Cộng	1,701,226,056,634	(2,716,386,052)	746,824,204,694	(1,902,615,317)

7. Xây dựng cơ bản dở

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng nhà xưởng, kho, VP	-	62,915,653,275
- Sửa chữa.	277,085,094	405,932,000
Cộng	277,085,094	63,321,585,275

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí thuê mặt bằng	1,938,123,714	181,191,111
- Các khoản khác	784,610,356	634,025,010
Cộng	2,722,734,070	815,216,121
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí thuê đất	31,235,348,327	32,111,666,147
- Chi phí thuê mặt bằng	-	3,849,972,000
- Các khoản khác	11,099,343,708	10,218,326,958
Cộng	42,334,692,035	46,179,965,105

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà xưởng, VKT	MMTB	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	821,216,996,813	963,355,634,643	55,443,556,914	36,371,253,131	1,876,387,441,501
Số tăng trong kỳ	193,240,320,321	37,648,935,946	4,522,395,960	8,413,675,123	243,825,327,350
- Mua sắm mới	21,694,939,671	37,648,935,946	3,422,123,233	7,453,228,521	70,219,227,371
- XDCB	171,545,380,650	-	-	-	171,545,380,650
- Khác	-	-	1,100,272,727	960,446,602	2,060,719,329
Số giảm trong kỳ	819,469,991	47,136,677,162	147,964,200	979,281,021	49,083,392,374
- Thanh lý, nhượng bán	661,087,304	47,136,677,162	41,912,000	979,281,021	48,818,957,487
- Giám khác	158,382,687	-	106,052,200	-	264,434,887
Số dư cuối kỳ	1,013,637,847,143	953,867,893,427	59,817,988,674	43,805,647,233	2,071,129,376,477
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	327,304,609,987	848,518,785,010	48,554,162,246	34,413,553,318	1,258,791,110,561
Số tăng trong kỳ	47,656,946,694	58,104,222,467	4,097,100,237	3,120,382,554	112,978,651,952
- Khấu hao trong năm	47,656,946,694	58,104,222,467	3,142,632,510	2,220,357,952	111,124,159,623
- Khác	-	-	954,467,727	900,024,602	1,854,492,329
Số giảm trong kỳ	819,469,991	42,016,847,530	137,984,000	979,281,021	43,953,582,542
- Thanh lý, nhượng bán	661,087,304	42,016,847,530	41,912,000	979,281,021	43,699,127,855
- Giám khác	158,382,687	-	96,072,000	-	254,454,687
Số dư cuối kỳ	374,142,086,690	864,606,159,947	52,513,278,483	36,554,654,851	1,327,816,179,971
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	493,912,386,826	114,836,849,633	6,889,394,668	1,957,699,813	617,596,330,940
- Tại ngày cuối kỳ	639,495,760,453	89,261,733,480	7,304,710,191	7,250,992,382	743,313,196,506

10 – Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.605.282,605	2.231.323,481	13.836.606,086
Số tăng trong kỳ	783.018,892	-	783.018,892
- Mua mới	783.018,892	-	783.018,892
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.388.301,497	2.231.323,481	14.619.624,978
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.396.527,074	2.123.063,536	12.519.590,610
Số tăng trong kỳ	1.463.378,966	51.072,631	1.514.451,597
- Khấu hao trong năm	1.463.378,966	51.072,631	1.514.451,597
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.859.906,040	2.174.136,167	14.034.042,207
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	1.208.755,531	108.259,945	1.317.015,476
- Tại ngày cuối kỳ	528.395,457	57.187,314	585.582,771

11. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7.438.662,928	7.438.662,928	47.913.465,243	110.719,723,404	70.244,921,089	70.244,921,089
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	7.438.662,928	7.438.662,928	41.688.505,243	34.249,842,315		-
- Vay ngân hàng chính sách xã hội	-	-	6.224.960,000	76.469,881,089	70.244,921,089	70.244,921,089
b) Vay dài hạn	23.730,000,000	23.730,000,000	23.730,000,000			
- Bosideng International Fashion Limited	23.730,000,000	23.730,000,000	23.730,000,000			
Cộng	31.168,662,928	31.168,662,928	71.643,465,243	110.719,723,404	70.244,921,089	70.244,921,089

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà Nước

a) Phải nộp	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	2,548,607,224	3,950,071,938
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15,545,752,609	6,908,532,963
Thuế thu nhập cá nhân	1,648,000,144	1,769,511,914
Thuế khác	1,124,274,328	1,013,807,549
Cộng	20,866,634,305	13,641,924,364
	-	-

b) Phải thu

Thuế nhập khẩu	58,597,460,374	33,459,783,062
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	302,036,048	68,954,154
Thuế thu nhập cá nhân	271,371,929	285,242,500
Thuế khác	9,096,565	96,565
Cộng	59,179,964,916	33,814,076,281
	-	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan	1,459,700,113,970	1,459,700,113,970	834,440,007,580	834,440,007,580
- Các đối tượng khác	1,016,074,465,266	1,016,074,465,266	535,545,796,307	535,545,796,307
Cộng	2,475,774,579,236	2,475,774,579,236	1,369,985,803,887	1,369,985,803,887

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí gia công	8,273,953,338	17,175,984,303
- Chi phí khác	30,145,911,831	26,302,639,699
Cộng	38,419,865,169	43,478,624,002
	-	-

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	89,548,499,282	75,101,493,401
- BHXH, BHYT, BHTN	3,125,351,456	32,436,553,668
- Các bên liên quan	10,419,217,875	6,195,980,323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76,003,929,951	36,468,959,410
	-	-
b) Dài hạn	1,100,000,000	100,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,100,000,000	100,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-

16. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	26,948,916,750	26,948,916,750
-------------------------------------	----------------	----------------

17 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Cộng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	441,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	622,409,818,088	718,584,502,977	1,808,158,075,975	104,739,374,565	1,912,897,450,540
- Lãi, lỗ trong kỳ				80,165,093,495		80,165,093,495	3,297,196,081	83,462,289,576
- Chia cổ tức năm 2020				(88,200,000,000)		(88,200,000,000)	-	(88,200,000,000)
- Tam tính quỹ KTPL				(25,084,275,894)	775,087,030	(24,309,188,864)	(657,482,564)	(24,966,671,428)
- Giám khác				(1,344,999)	-	(1,344,999)	1,344,999	-
Số dư cuối kỳ năm trước	441,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	589,289,290,690	719,359,590,007	1,775,812,635,607	107,380,433,081	1,883,193,068,688
Số dư đầu năm	441,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	589,289,290,690	719,359,590,007	1,775,812,635,607	107,380,433,081	1,883,193,068,688
- Lãi, lỗ trong kỳ				172,867,996,173		172,867,996,173	3,253,129,870	176,121,126,043
- Chia cổ tức năm 2021				(52,920,000,000)		(52,920,000,000)	-	(52,920,000,000)
- Trích quỹ năm trước				(17,466,448,780)	17,481,881,737	15,432,957	3,273,656	18,706,613
- Trích quỹ năm nay				(38,308,091,799)	927,572,439	(37,380,519,360)	(643,221,999)	(38,023,741,359)
- Giám do thanh lý HTKD M&S				(9,205,304,532)	-	(9,205,304,532)	-	(9,205,304,532)
Số dư cuối kỳ	441,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	644,257,441,752	737,769,044,183	1,849,190,240,845	109,993,614,608	1,959,183,855,453

b. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44,100,000	44,100,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	44,100,000	44,100,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	44,100,000	44,100,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2022	Năm 2021	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,468,423,448,907	6,009,964,446,181	-
- Doanh thu thành phẩm	8,246,258,477,922	5,892,073,530,897	
- Doanh thu hàng hoá, dịch vụ	222,164,970,985	117,890,915,284	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3,705,152,871	1,650,607,368	-
Trong đó:			
- Hàng bán bị trả lại;	3,705,152,871	1,650,607,368	
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,998,972,632	21,054,312,561	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1,408,222,000	1,142,690,300	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	100,045,340,605	44,862,611,510	
Cộng	125,452,535,237	67,059,614,371	
	-	-	
4. Chi phí tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	117,222,427,125	23,966,822,716	
- Chi phí tài chính khác.	-	1,197,465,249	
Cộng	117,222,427,125	25,164,287,965	
	-	-	
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42,150,036,003	16,241,243,110	

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu		
Công ty Cổ phần may Vinh Tiến	6,547,278,670	8,593,606,454
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	51,268,481,117	21,359,571,154
Công ty Cổ phần may Công Tiến	2,049,854,184	1,979,200,640
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	70,000,000	73,654,000
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	8,024,973,233	226,360,000
Công ty cổ phần may Việt Tân	1,358,810,000	7,246,010,154
Công ty TNHH Việt Khánh	753,874,160	698,540,000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	14,516,906,400	14,239,918,610
Công ty Cổ phần may Tây Đô	3,298,363,105	2,906,743,740
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	2,334,168,206	1,939,982,508
Công ty Cổ phần Việt Hưng	8,593,997,250	301,394,375
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	320,898,518	276,532,728
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2,209,174,150	2,336,425,352

Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	45,000,000	45,000,000
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	-	1,282,070,000
South Island Garment Sdn.Bhd	3,434,400,410,732	2,987,206,541,121

Năm 2022 Năm 2021

Mua hàng

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	244,548,330,632	224,658,005,461
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	73,101,504,317	103,315,806,595
Công ty Cổ phần may Công Tiến	186,775,428,047	151,193,841,368
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	2,098,743,546	122,657,514
Công ty cổ phần may Việt Tân	184,154,921,779	133,399,682,035
Công ty TNHH Việt Khánh	165,655,093,172	101,083,119,271
Công ty TNHH Việt Long Hưng	273,346,429,211	222,465,111,621
Công ty Cổ phần may Tây Đô	167,601,423,441	124,494,801,428
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	8,601,681,505	4,193,965,644
Công ty Cổ phần Việt Hưng	61,254,164,385	1,343,206,274
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	34,184,007,708	32,687,147,862
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	6,514,829,836	5,062,400,890
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	116,873,000	116,695,305
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	73,544,088,106	2,767,096,866
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	10,193,542,110	19,579,245,495
XN DV giao nhận hàng hoá XNK M&S VTEC	3,442,599,591	4,400,304,932
South Island Garment Sdn.Bhd	2,384,896,437,408	1,461,104,424,620

Góp vốn

Công ty TNHH Việt Thái Tech	2,830,000,000
-----------------------------	---------------

Cuối kỳ Đầu năm

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	122,380,200	178,643,673
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	13,029,952,959	11,083,327,991
Công ty Cổ phần may Công Tiến	-	1,796,060,518
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	4,042,755,824	150,150,000
Công ty cổ phần may Việt Tân	1,021,483,440	7,926,611,169
Công ty TNHH Việt Khánh	-	20,554,404,651
Công ty TNHH Việt Long Hưng	162,637,936,147	185,332,192,507
Công ty Cổ phần may Tây Đô	33,472,634	3,086,787,834
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	2,172,434,150	1,371,373,923
Công ty Cổ phần Việt Hưng	8,182,209,690	293,189,710
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	226,301,600	8,668,000
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	-	100,178,993
South Island Garment Sdn.Bhd	305,316,061,566	174,764,700,688

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	44,000,000,000	54,000,000,000
Công ty TNHH Việt Khánh	46,000,000,000	98,000,000,000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	48,000,000,000	50,000,000,000
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	55,404,000,000	55,404,000,000

